

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ
của các cơ quan hành chính nhà nước trong lĩnh vực Y tế
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 88/TTr-SYT ngày 14 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua phương án đơn giản hóa 07 thủ tục hành chính nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước trong lĩnh vực Y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế (có Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan cụ thể hóa việc áp dụng thực thi phương án đơn giản hóa đối với các thủ tục hành chính đã được thông qua tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- Bộ: Y tế, Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Bưu điện tỉnh;
- VNPT tỉnh;
- Lưu: VT, PVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

Phụ lục
THÔNG QUA PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA 07 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ
CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC Y TẾ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên thủ tục hành chính	Nội dung đơn giản hóa	Kiến nghị thực thi	Lợi ích phương án đơn giản hóa
1	Xét thăng hạng Điều dưỡng hạng III	- Đề nghị giảm thời hạn phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển từ 15 ngày xuống 10 ngày (cắt giảm 5 ngày) kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển.	Tại Khoản 21 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ (được bổ sung Điều 40 của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức) quy định thông báo kết quả xét thăng hạng: “1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển , Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.”	- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa ước tính: 237.165.600 đồng/năm. - Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa ước tính: 203.879.200 đồng/năm. - Chi phí tiết kiệm ước tính: 33.286.400 đồng/năm. - Tỷ lệ cắt giảm chi phí ước tính: 14%.
2	Xét thăng hạng Hộ sinh hạng III	Lý do: Việc rút ngắn thời gian phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng sẽ giúp viên chức không chờ đợi lâu; đồng thời, các đơn vị có thể kịp thời bố trí, sử dụng nguồn nhân lực mới được thăng hạng vào các vị trí phù hợp, đảm bảo hoạt động thông	Đề nghị sửa đổi Khoản 21 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung Điều 40 của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức) quy định	- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa ước tính: 16.910.680 đồng/năm. - Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa ước tính: 14.562.800 đồng/năm. - Chi phí tiết kiệm ước tính: 2.347.880 đồng/năm. - Tỷ lệ cắt giảm chi phí ước tính: 13.9%.
3	Xét thăng hạng Kỹ thuật y hạng III			- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa ước tính: 25.366.020 đồng/năm.

STT	Tên thủ tục hành chính	Nội dung đơn giản hóa	Kiến nghị thực thi	Lợi ích phương án đơn giản hóa
		suốt. Từ đó, tinh thần cải cách thủ tục hành chính được tiếp tục phát huy, góp phần nâng cao hiệu quả giải quyết công việc của cơ quan, đơn vị.	thông báo kết quả xét thăng hạn như sau: “1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.”	- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa ước tính: 21.799.020 đồng/năm. - Chi phí tiết kiệm ước tính: 3.566.400 đồng/năm. - Tỷ lệ cắt giảm chi phí ước tính: 14.1%.
4	Xét thăng hạng Dược sĩ (hạng III)			- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa ước tính: 33.821.360 đồng/năm. - Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa ước tính: 29.066.160 đồng/năm. - Chi phí tiết kiệm ước tính: 4.755.200 đồng/năm. - Tỷ lệ cắt giảm chi phí ước tính: 14.1%.
5	Xét thăng hạng Dinh dưỡng hạng III			- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa ước tính: 262.115.540 đồng/năm. - Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa ước tính: 225.262.740 đồng/năm. - Chi phí tiết kiệm ước tính: 36.852.800 đồng/năm. - Tỷ lệ cắt giảm chi phí ước tính: 14.06%.

STT	Tên thủ tục hành chính	Nội dung đơn giản hóa	Kiến nghị thực thi	Lợi ích phương án đơn giản hóa
6	Xét thăng hạng Dân số viên hạng III			- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa ước tính: 228.294.180 đồng/năm. - Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa ước tính: 196.196.580 đồng/năm. - Chi phí tiết kiệm ước tính: 32.097.600 đồng/năm. - Tỷ lệ cắt giảm chi phí ước tính: 14.06%.
7	Xét thăng hạng viên chức từ Nhân viên công tác xã hội lên Công tác xã hội viên			- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa ước tính: 397.400.980 đồng/năm. - Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa ước tính: 341.527.380 đồng/năm. - Chi phí tiết kiệm ước tính: 55.873.600 đồng/năm. - Tỷ lệ cắt giảm chi phí ước tính: 14.06%.
Tổng cộng: 07 TTHC				

PHỤ LỤC 01
CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
Thủ tục hành chính: Xét thăng hạng Điều dưỡng hạng III

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=6+7+(4*5)$	$11=8*9*10$	12
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Sơ yếu lý lịch viên chức (lập trong vòng 30 ngày trước hạn nộp hồ sơ, có xác nhận của cơ quan)	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	28	29,720	832,160	
1.2	Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	28	29,720	832,160	
1.3	Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng	Bản sao	0.5	29,720			1	28	14,860	416,080	
1.4	Các yêu cầu khác theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	Bản sao	1.0	29,720			1	28	29,720	832,160	
2	Nộp hồ sơ	Trực tuyến	1.0	29,720				28	29,720	832,160	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí (tùy vào đối tượng)										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền										
5	Thời hạn giải quyết hồ sơ (35 ngày làm việc * 8 giờ)	Tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết TTHC	280.0	29,720				28	8,321,600	233,004,800	
6	Nhận kết quả	Trực tuyến	0.5	29,720				28	14,860	416,080	

	TỔNG								8,470,200	237,165,600	
--	-------------	--	--	--	--	--	--	--	------------------	--------------------	--

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

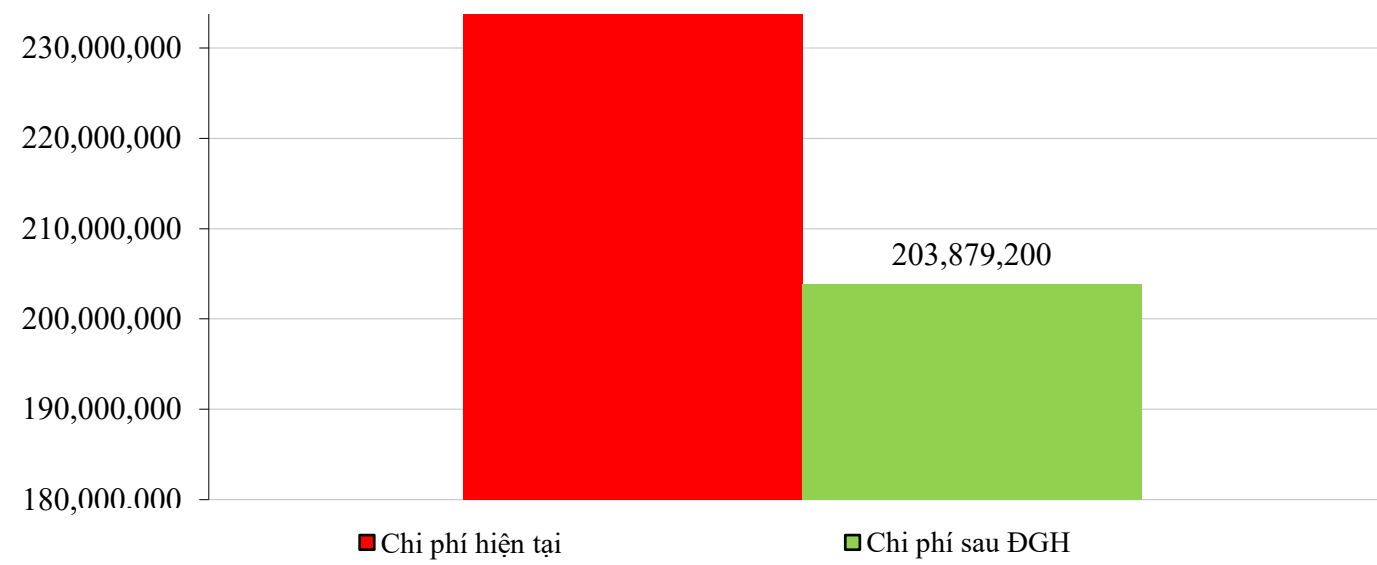
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Sơ yếu lý lịch viên chức (lập trong vòng 30 ngày trước hạn nộp hồ sơ, có xác nhận của cơ quan)	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	28	29,720	832,160	
1.2	Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	28	29,720	832,160	
1.3	Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng	Bản sao	0.5	29,720			1	28	14,860	416,080	
1.4	Các yêu cầu khác theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	Bản sao	1.0	29,720			1	28	29,720	832,160	
2	Nộp hồ sơ	Trực tuyến	1.0	29,720				28	29,720	832,160	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Thời hạn giải quyết hồ sơ TTHC (30 ngày *8 giờ)	Tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết TTHC	240.0	29,720			1	28	7,132,800	199,718,400	
6	Nhận kết quả	Trực tuyến	0.5	29,720			1	28	14,860	416,080	
	TỔNG								7,281,400	203,879,200	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại hoặc dự kiến ban hành mới và sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung

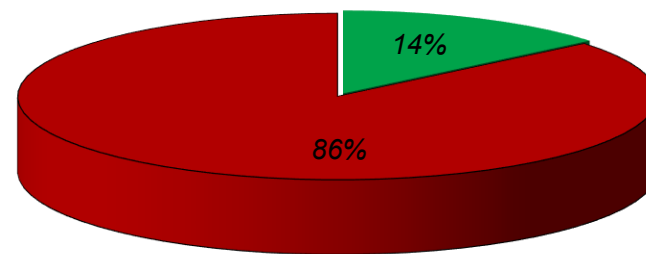


b



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung

14.0%
86.0%



PHỤ LỤC
CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Thủ tục hành chính: Xét thăng hạng Hộ sinh hạng III

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

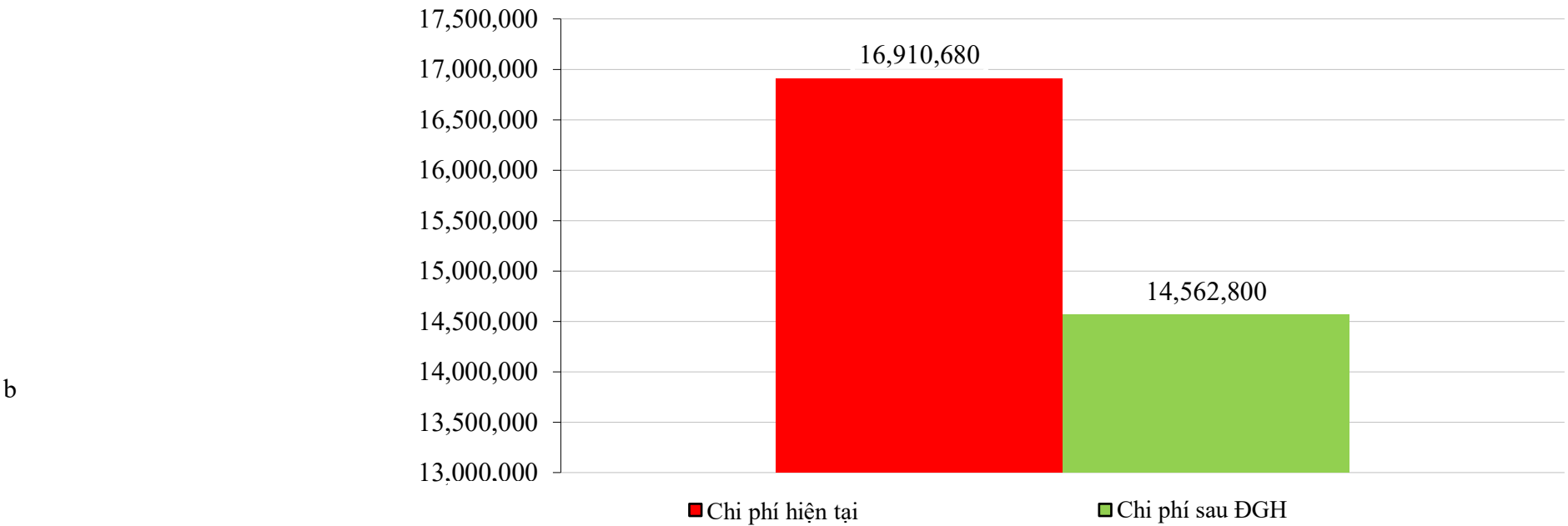
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=6+7+(4*5)$	$11=8*9*10$	12
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Sơ yếu lý lịch viên chức (lập trong vòng 30 ngày trước hạn nộp hồ sơ, có xác nhận của cơ quan)	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	2	29,720	59,440	
1.2	Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	2	29,720	59,440	
1.3	Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp	Bản sao	0.5	29,720			1	2	14,860	29,720	
1.4	Các yêu cầu khác theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	Bản sao	1.0	29,720			1	2	29,720	59,440	
2	Nộp hồ sơ	Trực tuyến	0.5	29,720			1	2	14,860	29,720	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí (tùy vào đối tượng)										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền										
5	Thời hạn giải quyết hồ sơ (35 ngày làm việc * 8 giờ)	Tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết TTHC	280.0	29,720				2	8,321,600	16,643,200	
6	Nhận kết quả	Trực tuyến	0.5	29,720				2	14,860	29,720	
	TỔNG								8,455,340	16,910,680	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

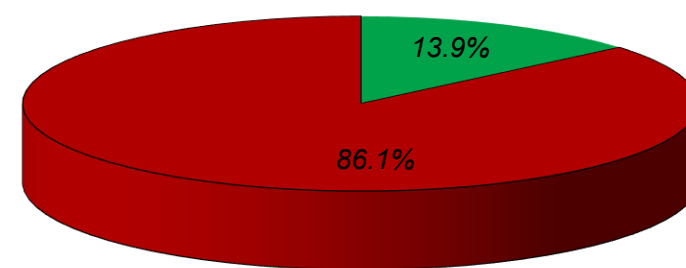
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Sơ yếu lý lịch viên chức (lập trong vòng 30 ngày trước hạn nộp hồ sơ, có xác nhận của cơ quan)	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	2	29,720	59,440	
1.2	Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	2	29,720	59,440	
1.3	Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng	Bản sao	0.5	29,720			1	2	14,860	29,720	
1.4	Các yêu cầu khác theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	Bản sao	1.0	29,720			1	2	29,720	59,440	
2	Nộp hồ sơ	Trực tuyến	1.0	29,720			1	2	29,720	59,440	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Thời hạn giải quyết hồ sơ (30 ngày làm việc * 8 giờ)	Tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết TTHC	240.0	29,720			1	2	7,132,800	14,265,600	
6	Nhận kết quả	Trực tuyến	0.5	29,720			1	2	14,860	29,720	
	TỔNG								7,281,400	14,562,800	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại hoặc dự kiến ban hành mới và sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



PHỤ LỤC
CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Thủ tục hành chính: Xét thăng hạng Kỹ thuật y hạng III

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

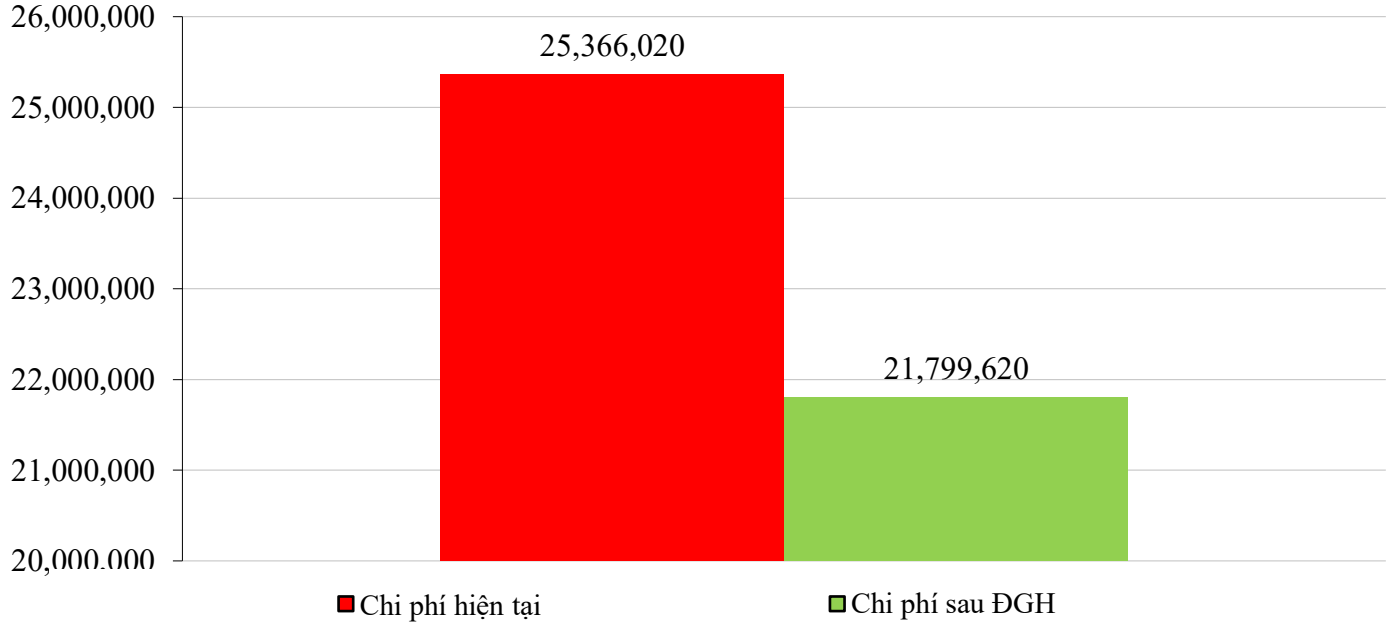
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10 = 6 + 7 + (4 * 5)$)	$11 = 8 * 9 * 10$	12
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Sơ yếu lý lịch viên chức (lập trong vòng 30 ngày trước hạn nộp hồ sơ, có xác nhận của cơ quan)	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	3	29,720	89,160	
1.2	Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	3	29,720	89,160	
1.3	Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp	Bản sao	0.5	29,720			1	3	14,860	44,580	
1.4	Các yêu cầu khác theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	Bản sao	1.0	29,720			1	3	29,720	89,160	
2	Nộp hồ sơ	Trực tuyến	0.5	29,720			1	3	14,860	44,580	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí (tùy vào đối tượng)										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền										
5	Thời hạn giải quyết hồ sơ (35 ngày làm việc * 8 giờ)	Tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết TTHC	280.0	29,720				3	8,321,600	24,964,800	
6	Nhận kết quả	Trực tuyến	0.5	29,720				3	14,860	44,580	
	TỔNG								8,455,340	25,366,020	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Sơ yếu lý lịch viên chức (lập trong vòng 30 ngày trước hạn nộp hồ sơ, có xác nhận của cơ quan)	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	3	29,720	89,160	
1.2	Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	3	29,720	89,160	
1.3	Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng	Bản sao	0.5	29,720			1	3	14,860	44,580	
1.4	Các yêu cầu khác theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	Bản sao	1.0	29,720			1	3	29,720	89,160	
2	Nộp hồ sơ	Trực tuyến	0.5	29,720			1	3	14,860	44,580	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Thời hạn giải quyết hồ sơ (30 ngày làm việc * 8 giờ)	Tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết TTHC	240.0	29,720			1	3	7,132,800	21,398,400	
6	Nhận kết quả	Trực tuyến	0.5	29,720			1	3	14,860	44,580	
	TỔNG								7,266,540	21,799,620	

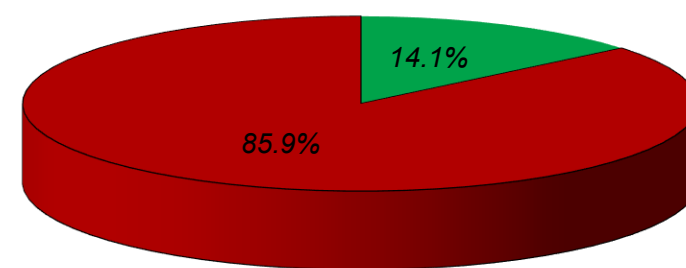
III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại hoặc dự kiến ban hành mới và sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



b

Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



PHỤ LỤC
CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
Thủ tục hành chính: Xét thăng hạng Dực sĩ (hạng III)

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

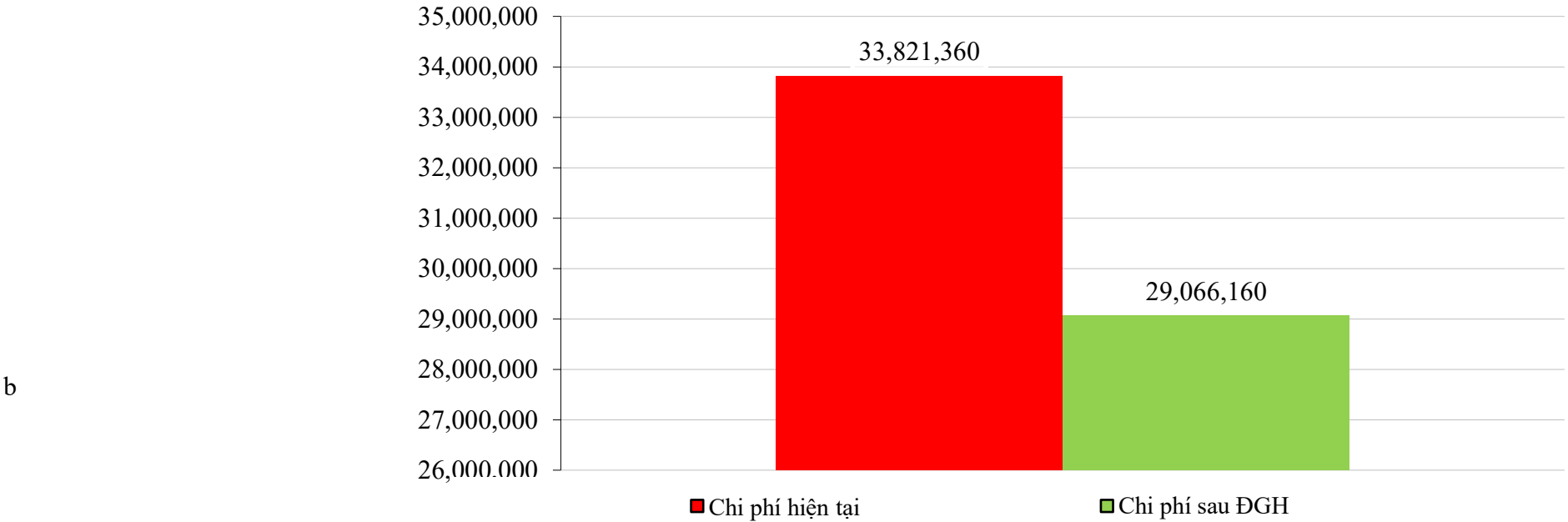
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=6+7+(4*5)$	$11=8*9*10$	12
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Sơ yếu lý lịch viên chức (lập trong vòng 30 ngày trước hạn nộp hồ sơ, có xác nhận của cơ quan)	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	4	29,720	118,880	
1.2	Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	4	29,720	118,880	
1.3	Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng	Bản sao	0.5	29,720			1	4	14,860	59,440	
1.4	Các yêu cầu khác theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	Bản sao	1.0	29,720			1	4	29,720	118,880	
2	Nộp hồ sơ	Trực tuyến	0.5	29,720			1	4	14,860	59,440	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí (tùy vào đối tượng)										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền										
5	Thời hạn giải quyết hồ sơ (35 ngày làm việc * 8 giờ)	Tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết TTHC	280.0	29,720				4	8,321,600	33,286,400	
6	Nhận kết quả	Trực tuyến	0.5	29,720				4	14,860	59,440	
	TỔNG								8,455,340	33,821,360	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

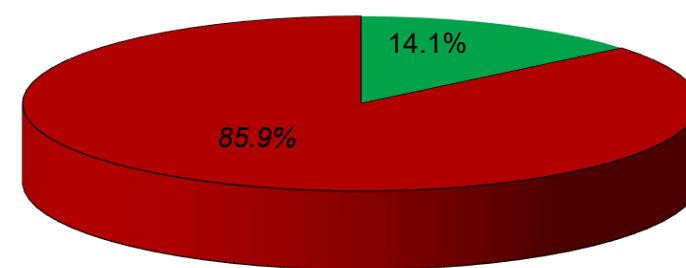
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Sơ yếu lý lịch viên chức (lập trong vòng 30 ngày trước hạn nộp hồ sơ, có xác nhận của cơ quan)	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	4	29,720	118,880	
1.2	Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	4	29,720	118,880	
1.3	Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng	Bản sao	0.5	29,720			1	4	14,860	59,440	
1.4	Các yêu cầu khác theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	Bản sao	1.0	29,720			1	4	29,720	118,880	
1.3	Nộp hồ sơ	Trực tuyến	0.5	29,720			1	4	14,860	59,440	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Thời hạn giải quyết hồ sơ (30 ngày làm việc * 8 giờ)	Tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết TTHC	240.0	29,720			1	4	7,132,800	28,531,200	
6	Nhận kết quả	Trực tuyến	0.5	29,720			1	4	14,860	59,440	
	TỔNG								7,266,540	29,066,160	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại hoặc dự kiến ban hành mới và sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



PHỤ LỤC
CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
Thủ tục hành chính: Xét thăng hạng Dinh dưỡng hạng III

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

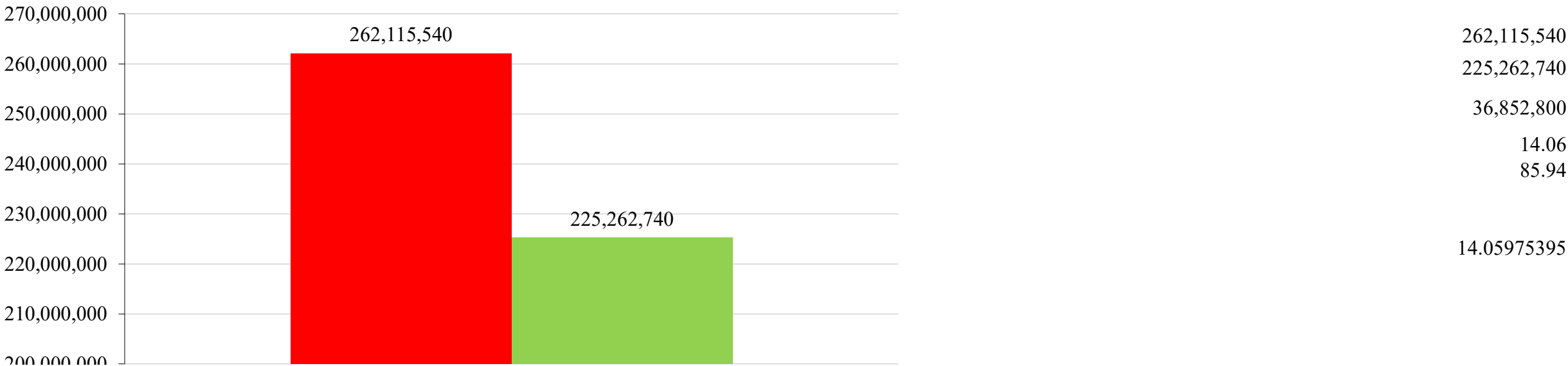
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=6+7+(4*5)$	$11=8*9*10$	12
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Sơ yếu lý lịch viên chức (lập trong vòng 30 ngày trước hạn nộp hồ sơ, có xác nhận của cơ quan)	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	31	29,720	921,320	4 bệnh viện đa khoa và 27 TTYT
1.2	Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	31	29,720	921,320	
1.3	Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng	Bản sao	0.5	29,720			1	31	14,860	460,660	
1.4	Các yêu cầu khác theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	Bản sao	1.0	29,720			1	31	29,720	921,320	
2	Nộp hồ sơ	Trực tuyến	0.5	29,720			1	31	14,860	460,660	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí (tùy vào đối tượng)										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền										
5	Thời hạn giải quyết hồ sơ (35 ngày * 8 giờ)	Tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết TTHC	280.0	29,720				31	8,321,600	257,969,600	Thời gian quy định TTHC
6	Nhận kết quả	Trực tuyến	0.5	29,720				31	14,860	460,660	
	TỔNG								8,425,620	262,115,540	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Sơ yếu lý lịch viên chức (lập trong vòng 30 ngày trước hạn nộp hồ sơ, có xác nhận của cơ quan)	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	31	29,720	921,320	4 bệnh viện đa khoa và 27 TTYT
1.2	Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	31	29,720	921,320	
1.3	Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng	Bản sao	0.5	29,720			1	31	14,860	460,660	
1.4	Các yêu cầu khác theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	Bản sao	1.0	29,720			1	31	29,720	921,320	
2	Nộp hồ sơ	Trực tuyến	0.5	29,720			1	31	14,860	460,660	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí (tùy vào đối tượng)										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền										
5	Thời hạn giải quyết hồ sơ (30 ngày * 8 giờ)	Tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết TTHC	240.0	29,720				31	7,132,800	221,116,800	Giảm 05 ngày
6	Nhận kết quả	Trực tuyến	0.5	29,720				31	14,860	460,660	
	TỔNG								7,266,540	225,262,740	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

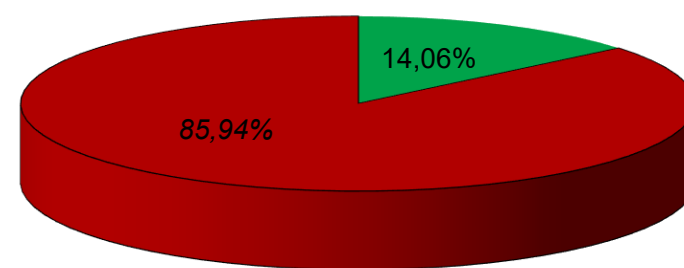
Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại hoặc dự kiến ban hành mới và sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



b



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



PHỤ LỤC
CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Thủ tục hành chính: Xét thăng hạng Dân số viên hạng III

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

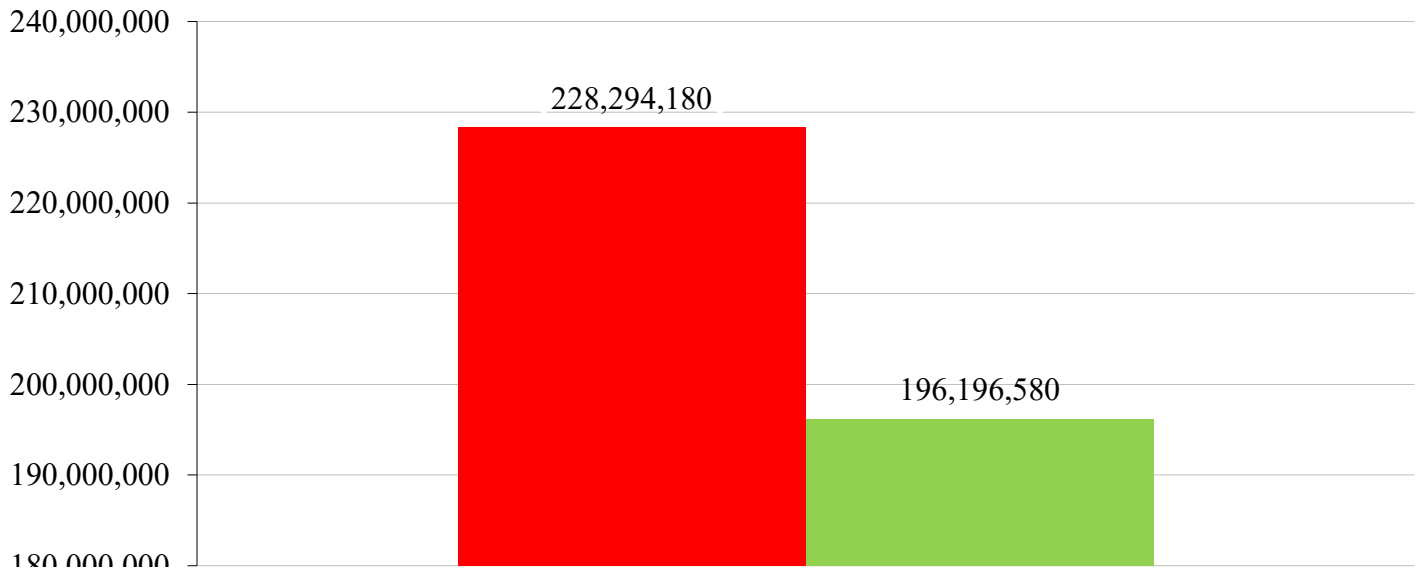
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=6+7+(4*5)	11=8*9*10	12
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Sơ yếu lý lịch viên chức (lập trong vòng 30 ngày trước hạn nộp hồ sơ, có xác nhận của cơ quan)	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	27	29,720	802,440	27 trung tâm y tế
1.2	Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	27	29,720	802,440	
1.3	Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng	Bản sao	0.5	29,720			1	27	14,860	401,220	
1.4	Các yêu cầu khác theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	Bản sao	1.0	29,720			1	27	29,720	802,440	
2	Nộp hồ sơ	Trực tuyến	0.5	29,720			1	27	14,860	401,220	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí (tùy vào đối tượng)										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền										
5	Thời hạn giải quyết hồ sơ (35 ngày * 8 giờ)	Tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết TTHC	280.0	29,720				27	8,321,600	224,683,200	
6	Nhận kết quả	Trực tuyến	0.5	29,720				27	14,860	401,220	
	TỔNG								8,425,620	228,294,180	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

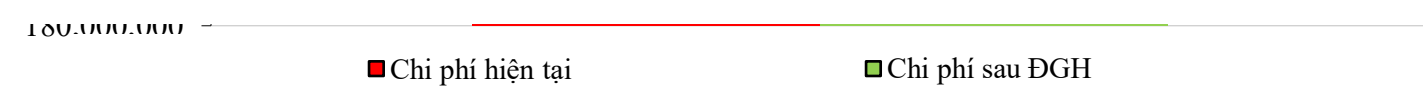
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Sơ yếu lý lịch viên chức (lập trong vòng 30 ngày trước hạn nộp hồ sơ, có xác nhận của cơ quan)	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	27	29,720	802,440	
1.2	Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	27	29,720	802,440	
1.3	Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng	Bản sao	0.5	29,720			1	27	14,860	401,220	
	Các yêu cầu khác theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	Bản sao	1.0	29,720			1	27	29,720	802,440	
2	Nộp hồ sơ	Trực tuyến	0.5	29,720			1	27	14,860	401,220	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí (tùy vào đối tượng)										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền										
5	Thời hạn giải quyết hồ sơ (30 ngày * 8 giờ)	Tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết TTHC	240.0	29,720				27	7,132,800	192,585,600	
6	Nhận kết quả	Trực tuyến	0.5	29,720				27	14,860	401,220	
	TỔNG								7,266,540	196,196,580	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

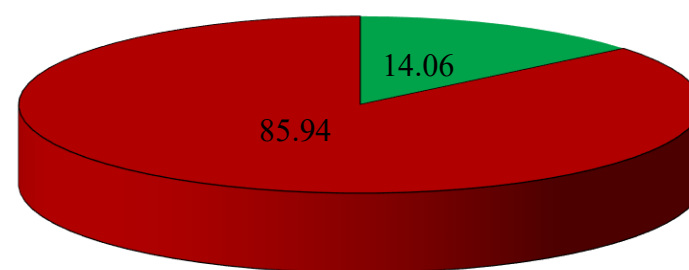
Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại hoặc dự kiến ban hành mới và sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



b



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



PHỤ LỤC
CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Thủ tục hành chính: Xét thăng hạng viên chức từ Nhân viên công tác xã hội lên Công tác xã hội viên

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

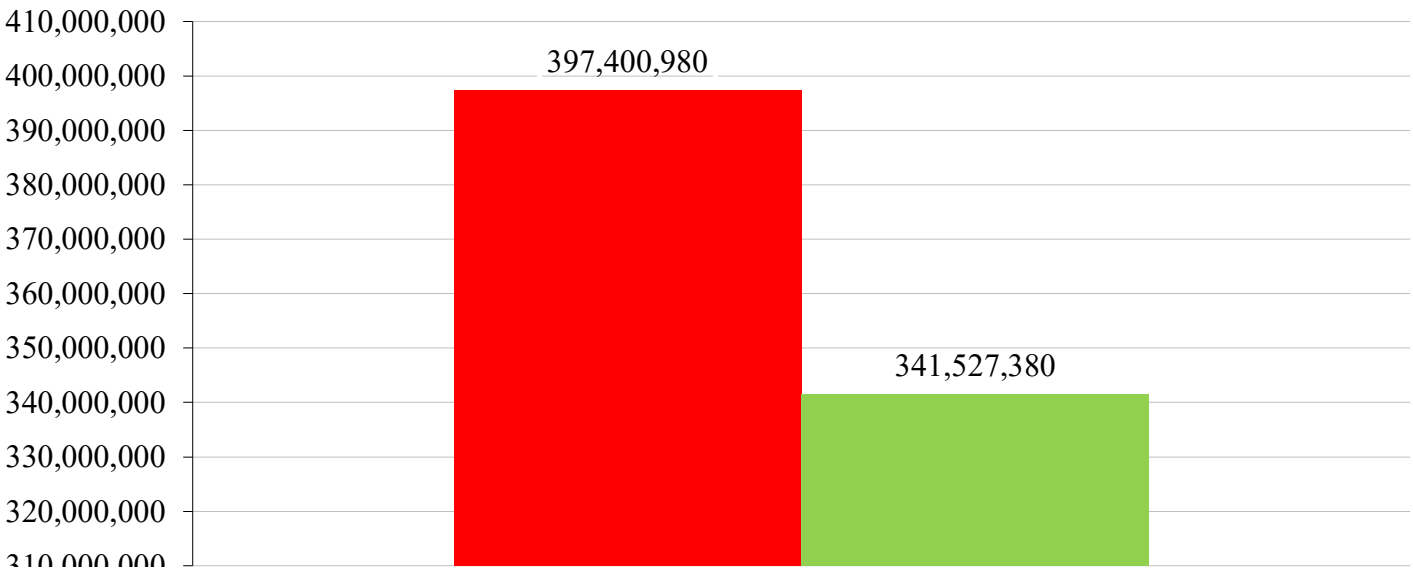
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=6+7+(4*5)	11=8*9*10	12
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Sơ yếu lý lịch viên chức (lập trong vòng 30 ngày trước hạn nộp hồ sơ, có xác nhận của cơ quan)	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	47	29,720	1,396,840	47 đơn vị sự nghiệp công lập
1.2	Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	47	29,720	1,396,840	
1.3	Bản sao văn bản, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng	Bản sao	0.5	29,720			1	47	14,860	698,420	
1.4	Các yêu cầu khác theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	Bản sao	1.0	29,720			1	47	29,720	1,396,840	
2	Nộp hồ sơ	Trực tuyến	0.5	29,720			1	47	14,860	698,420	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí (tùy vào đối tượng)										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền										
5	Thời hạn giải quyết hồ sơ (35 ngày * 8 giờ)	Tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết TTHC	280.0	29,720				47	8,321,600	391,115,200	
6	Nhận kết quả	Trực tuyến	0.5	29,720				47	14,860	698,420	
	TỔNG								8,425,620	397,400,980	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

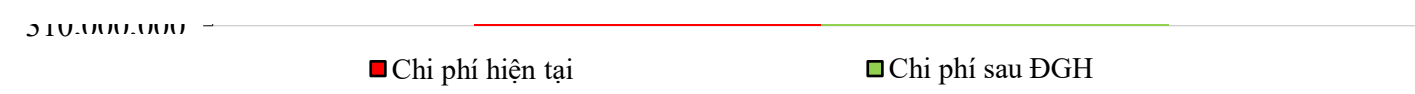
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Sơ yếu lý lịch viên chức (lập trong vòng 30 ngày trước hạn nộp hồ sơ, có xác nhận của cơ quan)	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	47	29,720	1,396,840	
1.2	Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp	Soạn thảo văn bản	1.0	29,720			1	47	29,720	1,396,840	
1.3	Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng	Bản sao	0.5	29,720			1	47	14,860	698,420	
1.4	Các yêu cầu khác theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	Bản sao	1.0	29,720			1	47	29,720	1,396,840	
2	Nộp hồ sơ	Trực tuyến	0.5	29,720			1	47	14,860	698,420	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí (tùy vào đối tượng)										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền										
5	Thời hạn giải quyết hồ sơ (30 ngày * 8 giờ)	Tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết TTHC	240.0	29,720				47	7,132,800	335,241,600	
6	Nhận kết quả	Trực tuyến	0.5	29,720				47	14,860	698,420	
	TỔNG								7,266,540	341,527,380	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại hoặc dự kiến ban hành mới và sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



b



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung

